

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

### **CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Văn Phú	Giám đốc (đến ngày 30/6/2019)
Ông Nguyễn Văn Tánh	Giám đốc (từ ngày 01/01/2020)
Ông Lê Trung Cang	Phó Giám đốc phụ trách (từ ngày 05/7/2019 đến ngày 31/12/2019)
Ông Đinh Văn Dậu	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/12/2019)
Ông Nguyễn Trọng Phú	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/09/2019)
Ông Nguyễn Văn Sáu	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Đinh Phú Thọ.

### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC-Chi nhánh Hà Nội.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Phú

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 02 tháng 3 năm 2020





Số: 17/2020/AACHN-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2019. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Đến thời điểm lập báo cáo này, số dư một số khoản công nợ tại ngày 31/12/2019 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ, chi tiết tỷ lệ các khoản công nợ đã được đối chiếu, xác nhận như sau: Phải thu ngắn hạn của khách hàng: 80,5%; Trả trước cho người bán ngắn hạn: 0%; Tạm ứng: 83%; Phải trả cho người bán ngắn hạn: 50,7%; Nhận ký quỹ, ký cược: 0%. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các số dư công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

#### **Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,  
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369  
Email: aac.hn@aac.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2019, một số khoản công nợ phải thu tồn đọng nhiều năm đã đủ điều kiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC nhưng chưa được Công ty trích lập đầy đủ, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty trích cần trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2019 là 376.124.429 đồng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số “10. Tài sản cố định hữu hình”, trong năm Công ty hạch toán tăng tài sản cố định (TSCĐ) thuộc Công trình thủy lợi Đập Văn Phong, trong đó có các hạng mục thuộc đối tượng tính khấu hao nhưng chưa được Công ty tính và hạch toán chi phí khấu hao. Theo đó, nếu hạch toán đủ chi phí khấu hao thì lợi nhuận của Công ty sẽ giảm đi tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Hà Minh Long**

**Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC-CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2020

**Trịnh Lan Phương**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3664-2017-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.616.310.089</b>	<b>20.964.897.128</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>9.248.177.313</b>	<b>1.227.882.045</b>
Tiền	111		9.248.177.313	1.227.882.045
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.625.892.099</b>	<b>15.013.063.708</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.727.496.989	14.312.585.420
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		398.890.000	7.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.281.255.563	2.234.930.741
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.781.750.453)	(1.541.952.453)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>715.241.677</b>	<b>688.457.665</b>
Hàng tồn kho	141	8	715.241.677	688.457.665
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.999.000</b>	<b>35.493.710</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	26.999.000	20.493.710
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	15.000.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.661.149.258.643</b>	<b>3.455.898.472.731</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.656.778.053.660</b>	<b>3.453.354.416.617</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.656.778.053.660	3.453.354.416.617
- Nguyên giá	222		3.786.774.923.366	3.580.336.779.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.996.869.706)	(126.982.362.528)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.358.506.800</b>	<b>2.205.888.800</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	3.358.506.800	2.205.888.800
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.012.698.183</b>	<b>338.167.314</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.012.698.183	338.167.314
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.680.765.568.732</b>	<b>3.476.863.369.859</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.297.229.784</b>	<b>15.463.591.263</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.297.229.784</b>	<b>15.463.591.263</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5.605.207.150	7.322.152.124
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	19.496.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	526.506.830	431.167.612
Phải trả người lao động	314		2.660.783.120	2.392.066.924
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.262.838.428	1.863.710.057
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	391.544.702	343.818.462
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.850.349.554	3.091.180.084
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.666.468.338.948</b>	<b>3.461.399.778.596</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>3.666.202.779.948</b>	<b>3.461.137.658.596</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.659.216.447.257	3.454.072.389.354
Quỹ đầu tư phát triển	418		282.911.911	1.958.750.142
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.703.420.780	5.106.519.100
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>265.559.000</b>	<b>262.120.000</b>
Nguồn kinh phí	431		265.559.000	262.120.000
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.680.765.568.732</b>	<b>3.476.863.369.859</b>



Nguyễn Văn Phú  
 Chủ tịch Công ty  
 Bình Định, ngày 02 tháng 3 năm 2020

Đình Phú Thọ  
 Kế toán trưởng

Đình Phú Thọ  
 Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	52.695.224.627	53.632.480.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	2.340.974	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.692.883.653	53.632.480.663
Giá vốn hàng bán	11	19	36.513.627.015	36.563.171.495
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.179.256.638	17.069.309.168
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	339.883.729	308.034.195
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	11.256.933.626	11.570.265.628
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.262.206.741	5.807.077.735
Thu nhập khác	31	22	363.102.600	172.691.909
Chi phí khác	32	23	18.639.354	41.221.451
Lợi nhuận khác	40		344.463.246	131.470.458
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.606.669.987	5.938.548.193
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.121.981.868	1.195.733.929
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.484.688.119	4.742.814.264



Nguyễn Văn Phú  
Chủ tịch Công ty  
Bình Định, ngày 02 tháng 3 năm 2020

Đình Phú Thọ  
Kế toán trưởng

Đình Phú Thọ  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		57.604.585.771	60.977.916.134
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(20.745.256.746)	(33.977.235.599)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.491.621.057)	(24.703.715.399)
Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(989.235.596)	(1.857.729.121)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.625.805.760	1.500.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9.589.165.047)	(5.332.716.782)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.415.113.085</b>	<b>(3.393.480.767)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.734.701.546)	(7.426.185.900)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		339.883.729	308.034.195
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.394.817.817)</b>	<b>(7.118.151.705)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>8.020.295.268</b>	<b>(10.511.632.472)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>1.227.882.045</b>	<b>11.739.514.517</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>9.248.177.313</b>	<b>1.227.882.045</b>



Nguyễn Văn Phú  
Chủ tịch Công ty  
Bình Định, ngày 02 tháng 3 năm 2020

Đinh Phú Thọ  
Kế toán trưởng

Đinh Phú Thọ  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Khai thác Công trình Thủy Lợi Bình Định), Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259395; đăng ký lần đầu ngày 11/08/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.588.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng*)

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm các đơn vị sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp thủy lợi I (*)	Số 23 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
2	Xí nghiệp thủy lợi II (*)	Số 117, đường Quang Trung, thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát, Bình Định
3	Xí nghiệp thủy lợi III (*)	Khu vực Cẩm Văn, Phường Nhơn Hưng, Thị xã An Nhơn, Bình Định
4	Xí nghiệp thủy lợi IV (*)	Thôn Công Chánh, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, Bình Định
5	Xí nghiệp thủy lợi V (*)	Thôn Trà Sơn, Xã Tây An, huyện Tây Sơn, Bình Định
6	Xí nghiệp Thủy Lợi Định Bình (*)	Thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hào, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định
7	Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (**)	Thôn Thọ Tân Nam, xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn, Bình Định
8	Xí nghiệp Tư vấn thiết kế thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (**)	Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Bình Định

(\*) Là các Xí nghiệp hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(\*\*) Là các Xí nghiệp hoạt động độc lập, hạch toán phụ thuộc.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi;
- Dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Hoạt động du lịch tại các công trình thủy lợi;
- San ủi mặt bằng, cải tạo ruộng đồng;
- Khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi;
- Khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu; Tư vấn tham gia dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình;
- Đầu tư khai thác công trình thủy điện;
- Thi công xây dựng sửa chữa các công trình thủy lợi.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 LẬP DỰ PHÒNG**

Các khoản dự phòng của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT - BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

#### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp công theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, ghi nhận tăng nguyên giá theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

#### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp công theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, ghi nhận tăng nguyên giá theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	7 - 8
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
- Tài sản cố định khác (*)	30 - 50

(\*) Tài sản cố định khác của Công ty không phải trích khấu hao, bao gồm các loại:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình

**3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và chi phí sửa chữa khu vực văn phòng nhà làm việc Công ty.

Các công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời gian không quá 24 tháng.

**3.8 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN**

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

*Đối với doanh thu Thủy lợi phí:*

Doanh thu thủy lợi phí bao gồm: Doanh thu trong hạn điền và doanh thu ngoài hạn điền.

- Doanh thu trong hạn điền là doanh thu thủy lợi phí đối với các Hợp tác xã nông nghiệp được ngân sách Nhà nước cấp 100% kinh phí dựa vào biên bản nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các Hợp tác xã.
- Doanh thu ngoài hạn điền là doanh thu thủy lợi phí từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện cho các đơn vị bên ngoài, đơn giá thủy lợi phí được áp dụng theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.8 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN (TIẾP)**

*Doanh thu hoạt động tài chính:* bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh:* Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

**3.9 THUẾ**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thủy lợi phí trong hạn điền thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, do vậy Công ty không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	21.621.317	15.823.416
<i>Văn phòng Công ty</i>	296.154	4.437.674
<i>Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Thủy lợi</i>	132.419	1.868.878
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	21.192.744	9.516.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.226.555.996	1.212.058.629
<i>Văn phòng Công ty</i>	8.635.441.276	862.968.408
<i>Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Thủy lợi</i>	124.871.558	173.448.349
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	466.243.162	175.641.872
<b>Cộng</b>	<b>9.248.177.313</b>	<b>1.227.882.045</b>

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>9.727.496.989</b>	<b>14.312.585.420</b>
- Khách hàng Văn phòng Công ty	9.646.494.989	12.912.813.420
+ Công ty Cổ phần đường Bình Định	920.000.000	920.000.000
+ Ngân sách cấp bù Thủy lợi phí	4.934.432.254	8.694.628.470
+ Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình	841.042.370	782.709.780
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	2.908.218.952	2.160.891.487
+ Phải thu khách hàng khác	42.801.413	354.583.683
- Khách hàng Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Thủy lợi	-	10.202.000
- Khách hàng Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	81.002.000	1.389.570.000
<b>Cộng</b>	<b>9.727.496.989</b>	<b>14.312.585.420</b>



**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**  
Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.281.255.563</b>	-	<b>2.234.930.741</b>	-
- Văn phòng Công ty	1.281.255.563	-	2.234.930.741	-
- Ngân sách hỗ trợ Quỹ khen thưởng Người lao động năm 2014	750.000.000	-	1.750.000.000	-
- Ngân sách hỗ trợ Quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2014	175.500.000	-	175.500.000	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	190.161.131	-	98.420.100	-
- Phải thu khác	165.594.432	-	211.010.641	-
<b>Cộng</b>	<b>1.281.255.563</b>	-	<b>2.234.930.741</b>	-

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>	<b>3.828.218.952</b>	<b>2.046.468.499</b>	<b>3.091.093.487</b>	<b>1.549.141.034</b>
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Thủy lợi	-	-	10.202.000	-
- Công ty CP Đường Bình Định	920.000.000	-	920.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	2.908.218.952	2.046.468.499	2.160.891.487	1.549.141.034
<b>Cộng</b>	<b>3.828.218.952</b>	<b>2.046.468.499</b>	<b>3.091.093.487</b>	<b>1.549.141.034</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	404.988.559	-	379.673.665	-
Văn phòng Công ty	390.608.590	-	365.014.345	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	14.379.969	-	14.659.320	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	5.500.000	-
Văn phòng Công ty	-	-	5.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	310.253.118	-	303.284.000	-
Văn phòng Công ty	98.739.000	-	303.284.000	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	211.514.118	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>715.241.677</b>	<b>-</b>	<b>688.457.665</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.358.506.800</b>	<b>3.358.506.800</b>	<b>2.205.888.800</b>	<b>2.205.888.800</b>
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	3.358.506.800	3.358.506.800	2.205.888.800	2.205.888.800
<i>Xây dựng Nhà quản lý Đập Cây Bưa</i>	<i>121.364.000</i>	<i>121.364.000</i>	-	-
<i>Xây dựng tường rào bảo vệ Đập Lại Giang</i>	<i>160.790.000</i>	<i>160.790.000</i>	-	-
<i>Sửa chữa, nâng cấp Nhà quản lý hồ Vạn Hội</i>	<i>49.317.000</i>	<i>49.317.000</i>	-	-
<i>Kéo dài kênh B1, hệ thống tưới Cây Hậu</i>	<i>1.988.967.800</i>	<i>1.988.967.800</i>	<i>379.800</i>	<i>379.800</i>
<i>Kiên cố hệ thống tuyến kênh N1-2C, hệ thống tưới Cây Gai</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Nâng cấp nhà làm việc Xi nghiệp thủy lợi II</i>	-	-	<i>736.486.000</i>	<i>736.486.000</i>
<i>Nâng cấp nhà làm việc Xi nghiệp thủy lợi IV</i>	-	-	<i>290.707.000</i>	<i>290.707.000</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>38.068.000</i>	<i>38.068.000</i>	<i>178.316.000</i>	<i>178.316.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.358.506.800</b>	<b>3.358.506.800</b>	<b>2.205.888.800</b>	<b>2.205.888.800</b>



**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**  
 Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dùng cụ quản lý		TSCĐ HH khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
01/01/2019	30.281.857.162	1.279.965.471	9.992.285.486	1.177.300.000	3.537.605.371.026	3.580.336.779.145					
- Mua trong năm	-	305.800.000	-	-	-	305.800.000					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.620.417.831	-	-	-	204.150.401.390	206.770.819.221					
- Thanh lý, nhượng bán	(39.042.000)	-	-	-	-	(39.042.000)					
- Nhận bảo giao từ dự án	-	-	65.800.000	-	-	65.800.000					
- Phá dỡ, xây dựng công trình mới	-	-	-	-	(665.233.000)	(665.233.000)					
<b>31/12/2019</b>	<b>32.863.232.993</b>	<b>1.585.765.471</b>	<b>10.058.085.486</b>	<b>1.177.300.000</b>	<b>3.741.090.539.416</b>	<b>3.786.774.923.366</b>					

**HAO MÒN LŨY KẾ**

01/01/2019	(6.827.392.921)	(481.796.436)	(7.974.393.709)	(1.036.148.805)	(110.662.630.657)	(126.982.362.528)					
- Khấu hao trong năm	(1.338.603.554)	(154.933.872)	(971.810.434)	(98.082.000)	-	(2.563.429.860)					
- Tăng khác	39.042.000	-	-	-	(490.119.318)	(490.119.318)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	39.042.000					
<b>31/12/2019</b>	<b>(8.126.954.475)</b>	<b>(636.730.308)</b>	<b>(8.946.204.143)</b>	<b>(1.134.230.805)</b>	<b>(111.152.749.975)</b>	<b>(129.996.869.706)</b>					

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

01/01/2019	23.454.464.241	798.169.035	2.017.891.777	141.151.195	3.426.942.740.369	3.453.354.416.617					
31/12/2019	24.736.278.518	949.035.163	1.111.881.343	43.069.195	3.629.937.789.441	3.656.778.053.660					

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2019: 4.197.754.139 đồng (không bao gồm TSCĐ không phải trích khấu hao).

(\*) Tăng nguyên giá tài sản cố định khác là các công trình thủy lợi nhận bàn giao của Sở Tài chính tỉnh Bình Định và Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Trong năm Công ty hạch toán tăng tài sản cố định (TSCĐ) Công trình thủy lợi cho một số công trình, trong đó có các hạng mục thuộc đối tượng tính khấu hao nhưng chưa được Công ty hạch toán chi phí khấu hao:

- Hạng mục Đường dây 22KV và trạm biến áp 100 KVA - 22/0,4 KV thuộc Công trình thủy lợi Đập Văn Phong;

+ Hệ thống cung cấp điện: nguyên giá 461.644.912 đồng, thời gian khấu hao 10 năm, chi phí khấu hao năm 2019 là 46.164.491 đồng.

+ Thiết bị quan trắc: nguyên giá 1.131.895.537 đồng, thời gian khấu hao 10 năm, chi phí khấu hao năm 2019 là 226.379.107 đồng.

+ Điện hạ thế đầu mối: nguyên giá 3.909.909.286 đồng, thời gian khấu hao 10 năm, chi phí khấu hao năm 2019 là 390.990.929 đồng.

- Công trình thủy lợi Trạm bơm Gò Cốc:

+ Phần điện bên ngoài nhà máy (Theo BB bàn giao sử dụng ngày 26/02/2018): nguyên giá 1.519.878.000 đồng, thời gian trích khấu hao 10 năm, chi phí khấu hao là 278.644.300 đồng (tính từ ngày đưa vào sử dụng).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.999.000</b>	<b>20.493.710</b>
- Phí Bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ xe ô tô	26.999.000	1.992.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>26.999.000</i>	<i>1.992.000</i>
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	-	18.501.710
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	<i>-</i>	<i>18.501.710</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>1.012.698.183</b>	<b>338.167.314</b>
- Phí Bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ xe ô tô	1.047.700	-
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.011.650.483	338.167.314
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>962.354.900</i>	<i>314.062.000</i>
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	<i>49.295.583</i>	<i>24.105.314</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.039.697.183</b>	<b>358.661.024</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>5.605.207.150</b>	<b>5.605.207.150</b>	<b>7.322.152.124</b>	<b>7.006.401.824</b>
- Văn phòng Công ty	5.605.207.150	5.605.207.150	7.019.961.150	6.704.210.850
+ Cty TNHH Xây dựng Danh Xây	344.907.000	344.907.000	290.568.000	290.568.000
+ Công ty TNHH Phương Đông	363.621.000	363.621.000	377.699.000	377.699.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Trung Tiên	44.809.000	44.809.000	446.695.000	446.695.000
+ Công ty TNHH Quảng Đại	169.935.000	169.935.000	15.151.000	15.151.000
+ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hiệp Phát	39.905.000	39.905.000	901.868.000	901.868.000
+ DNTN Xây dựng tổng hợp Thành Tâm	146.307.000	146.307.000	123.323.000	123.323.000
+ DNTN Xây dựng Ngọc Anh	366.366.000	366.366.000	134.266.000	134.266.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Tài Lộc	441.738.000	441.738.000	1.570.302.000	1.570.302.000
+ Công ty TNHH Xây lắp tổng hợp Phát Thịnh	1.440.832.000	1.440.832.000	-	-
+ DNTN Năm Hương	578.614.000	578.614.000	110.461.000	110.461.000
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ Lộc Phú	197.428.000	197.428.000	-	-
+ Công ty TNHH Hiệp Tiến	343.444.300	343.444.300	315.750.300	-
+ Phải trả đối tượng khác	1.127.300.850	1.127.300.850	2.733.877.850	2.733.877.850
- Xi nghiệp Tư vấn Thiết kế Thủy lợi	-	-	10.580.500	10.580.500
- Xi nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	-	-	291.610.474	291.610.474
<b>Cộng</b>	<b>5.605.207.150</b>	<b>5.605.207.150</b>	<b>7.322.152.124</b>	<b>7.006.401.824</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**  
Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	221.596.677	464.922.234	517.452.747	169.066.164
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.235.596	1.121.981.868	989.235.596	261.981.868
- Thuế thu nhập cá nhân	48.439.213	119.077.652	100.209.104	67.307.761
- Thuế tài nguyên	31.896.126	28.151.037	31.896.126	28.151.037
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	205.898.315	205.898.315	-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.239.354	3.239.354	-
<b>Cộng</b>	<b>431.167.612</b>	<b>1.954.270.460</b>	<b>1.858.931.242</b>	<b>526.506.830</b>
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	15.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.262.838.428</b>	<b>1.863.710.057</b>
- Trích trước kinh phí thủy lợi	2.262.838.428	1.863.710.057
<b>Cộng</b>	<b>2.262.838.428</b>	<b>1.863.710.057</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>391.544.702</b>	<b>343.818.462</b>
- Phải trả chi phí thẩm tra quyết toán	119.926.102	152.860.502
- Phải trả khác - Văn phòng Công ty	-	57.960
- Phải trả khác - Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	92.000.000	150.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	179.618.600	40.900.000
<b>Cộng</b>	<b>391.544.702</b>	<b>343.818.462</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2018</b>	<b>3.405.578.864.965</b>	<b>1.607.132.549</b>			<b>6.619.918.000</b>				<b>3.413.805.915.514</b>	
- Tăng vốn trong năm trước	48.824.080.900	-	-	-	-	-	-	-	48.824.080.900	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.742.814.264	-	4.742.814.264	-
- Trích lập quỹ trong năm	-	-	351.617.593	-	-	-	(351.617.593)	-	(351.617.593)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.387.196.671)	-	(3.387.196.671)	-
- Ngân sách Nhà nước cấp Kinh phí	-	-	-	-	971.040.000	-	-	-	971.040.000	-
- Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	-	-	-	(2.484.438.900)	-	-	-	(2.484.438.900)	-
- Trả Quỹ KTPL năm 2014	-	-	-	-	-	-	(1.004.000.000)	-	(1.004.000.000)	-
- Giảm vốn trong năm nay	(330.556.511)	-	-	-	-	-	-	-	-330.556.511	-
<b>31/12/2018</b>	<b>3.454.072.389.354</b>	<b>1.958.750.142</b>	<b>1.958.750.142</b>		<b>5.106.519.100</b>				<b>3.461.137.658.596</b>	
<b>01/01/2019</b>	<b>3.454.072.389.354</b>	<b>1.958.750.142</b>			<b>5.106.519.100</b>				<b>3.461.137.658.596</b>	
- Tăng vốn trong năm nay	206.299.410.221	-	-	-	1.837.766.780	-	-	-	208.137.177.001	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4.484.688.119	-	4.484.688.119	-
- Trích lập quỹ trong năm	-	-	161.928.549	-	-	-	(161.928.549)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.322.759.570)	-	(3.322.759.570)	-
- Ngân sách Nhà nước cấp Kinh phí	-	-	-	-	769.549.900	-	-	-	769.549.900	-
- Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	-	-	-	(1.010.415.000)	-	-	-	(1.010.415.000)	-
- Trả Quỹ KTPL năm 2014	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-
- Giảm vốn trong năm nay	(1.155.352.318)	(1.837.766.780)			-	-	-	-	(2.993.119.098)	-
<b>31/12/2019</b>	<b>3.659.216.447.257</b>	<b>282.911.911</b>	<b>282.911.911</b>		<b>6.703.420.780</b>				<b>3.666.202.779.948</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Doanh thu thủy lợi phí cấp bù	45.835.803.784	46.035.419.857
Doanh thu bán thành phẩm	363.139.300	357.218.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ - cấp nước thủy điện	5.817.015.439	6.562.395.342
Doanh thu hợp đồng xây dựng	345.638.181	131.800.000
Doanh thu cấp nước chế biến tinh bột sắn và đường	281.510.370	318.961.260
Doanh thu cấp nước khác	18.663.008	54.861.056
Doanh thu tư vấn thiết kế	-	167.460.910
Doanh thu khác	33.454.545	4.363.638
<b>Cộng</b>	<b><u>52.695.224.627</u></b>	<b><u>53.632.480.663</u></b>

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Giảm giá hàng bán	2.340.974	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.340.974</u></b>	<b><u>-</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Giá vốn của thủy lợi phí cấp bù	34.847.937.110	33.851.397.808
Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.747.271	314.106.428
Giá vốn của hoạt động xây dựng	1.048.206.307	1.803.026.123
Giá vốn tư vấn thiết kế	312.418.998	594.641.136
Giá vốn khác	21.317.329	-
<b>Cộng</b>	<b><u>36.513.627.015</u></b>	<b><u>36.563.171.495</u></b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	339.883.729	308.034.195
<b>Cộng</b>	<b><u>339.883.729</u></b>	<b><u>308.034.195</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí cho nhân viên	6.572.156.462	6.703.337.074
Chi phí công cụ dụng cụ	20.589.000	3.940.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.169.540	405.039.498
Thuế phí, lệ phí	218.058.315	263.094.448
Chi phí dự phòng	239.798.000	834.163.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.342.615.131	914.727.689
Chi phí quản lý tại các Xí nghiệp Thủy lợi	1.008.680.099	1.005.099.696
Chi phí khác bằng tiền	1.434.867.079	1.440.863.263
<b>Cộng</b>	<b>11.256.933.626</b>	<b>11.570.265.628</b>

**22. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền bồi thường giải phòng mặt bằng	194.126.000	-
Thanh lý tài sản	-	16.272.727
Bán cây trồng	129.000.000	156.363.636
Bồi thường tiền lương do nghỉ việc	30.682.600	-
Thu nhập khác	9.294.000	55.546
<b>Cộng</b>	<b>363.102.600</b>	<b>172.691.909</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	1.100.000
Lãi chậm nộp tiền thuế	3.239.354	40.000.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	15.400.000	-
Chi phí khác	-	121.451
<b>Cộng</b>	<b>18.639.354</b>	<b>41.221.451</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.606.669.987</b>	<b>5.938.548.193</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>3.239.354</b>	<b>40.121.451</b>
- Tiền chậm nộp thuế	3.239.354	40.000.000
- Chi phí không hợp lý khác	-	121.451
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>5.609.909.341</b>	<b>5.978.669.644</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>1.121.981.868</b>	<b>1.195.733.929</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.121.981.868</b>	<b>1.195.733.929</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.10.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.248.177.313	1.227.882.045
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	4.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.036.840.968	14.907.143.608
<b>Cộng</b>	<b>18.285.018.281</b>	<b>20.135.025.653</b>
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.996.751.852	7.665.970.586
Chi phí phải trả	2.262.838.428	1.863.710.057
<b>Cộng</b>	<b>8.259.590.280</b>	<b>9.529.680.643</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>10.025.428.001</b>	<b>10.605.345.010</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.996.751.852	-	5.996.751.852
Chi phí phải trả	2.262.838.428	-	2.262.838.428
<b>Cộng</b>	<b>8.259.590.280</b>	<b>-</b>	<b>8.259.590.280</b>
<b>01/01/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.665.970.586	-	7.665.970.586
Chi phí phải trả	1.863.710.057	-	1.863.710.057
<b>Cộng</b>	<b>9.529.680.643</b>	<b>-</b>	<b>9.529.680.643</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**


Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.


	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.248.177.313	-	9.248.177.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.036.840.968	-	9.036.840.968
<b>Cộng</b>	<b>18.285.018.281</b>	<b>-</b>	<b>18.285.018.281</b>
<b>01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.227.882.045	-	1.227.882.045
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.907.143.608	-	14.907.143.608
<b>Cộng</b>	<b>20.135.025.653</b>	<b>-</b>	<b>20.135.025.653</b>


**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo Biên bản kết luận kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định và Quyết định phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí của UBND Tỉnh Bình Định.



  
Nguyễn Văn Phú  
Chủ tịch Công ty  
Bình Định, ngày 02 tháng 3 năm 2020

  
Đinh Phú Thọ  
Kế toán trưởng

  
Đinh Phú Thọ  
Người lập